Chi tiết mã HS 4407.22.90

Mã HS	4407.22.90
Mô tả hàng hóa	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm / - Từ gỗ nhiệt đới: / - - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa: / - - - Loại khác
Đơn vị	m3
Thời điểm tạo	07/11/2026 13:06:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44072290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6934
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6934
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6934
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ6934
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5/3,6; M: 5/5,4	5/3,6; M: 5/5,4	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM6934
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5/7,2	5 / 7,2 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP6934
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5/7,2	5 / 7,2 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS6934

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6696
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6651
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6651
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6651
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6651
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6651
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6651
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6701
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6701
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6701

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6701
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6701
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6701
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6701
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6701
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6701
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6701
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6701
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6701
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6703
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6657
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6659
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6659
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6659
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6659
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6659
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6659
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6679
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6679
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6679
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6679
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6679
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6679
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6732
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6732
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6732

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6732
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6732
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6732
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D6714
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E6714
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F6714
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G6714
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H6714
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I6714
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6722
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6722
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6722
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6722
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6722
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6722
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6715
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6715
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6715
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6715
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6715
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6715
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6717
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6717
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6717
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6717
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6717

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6717
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6682
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6682
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6682
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6682
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6682
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6682
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6682
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6716
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6716
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6716
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6716
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6716
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6716
RCEP B	2022	2022	0	B!D6716
RCEP B	2023	2023	0	B!E6716
RCEP B	2024	2024	0	B!F6716
RCEP B	2025	2025	0	B!G6716
RCEP B	2026	2026	0	B!H6716
RCEP B	2027	2027	0	B!I6716
RCEP C	2022	2022	0	C!D6716
RCEP C	2023	2023	0	C!E6716
RCEP C	2024	2024	0	C!F6716
RCEP C	2025	2025	0	C!G6716
RCEP C	2026	2026	0	C!H6716
RCEP C	2027	2027	0	C!I6716

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D6716
RCEP D	2023	2023	0	D!E6716
RCEP D	2024	2024	0	D!F6716
RCEP D	2025	2025	0	D!G6716
RCEP D	2026	2026	0	D!H6716
RCEP D	2027	2027	0	D!I6716
RCEP E	2022	2022	0	E!D6719
RCEP E	2023	2023	0	E!E6719
RCEP E	2024	2024	0	E!F6719
RCEP E	2025	2025	0	E!G6719
RCEP E	2026	2026	0	E!H6719
RCEP E	2027	2027	0	E!I6719
RCEP F	2022	2022	0	F!D6716
RCEP F	2023	2023	0	F!E6716
RCEP F	2024	2024	0	F!F6716
RCEP F	2025	2025	0	F!G6716
RCEP F	2026	2026	0	F!H6716
RCEP F	2027	2027	0	F!I6716
VIFTA	2024	2024	0	VI!F6205
VIFTA	2025	2025	0	VI!G6205
VIFTA	2026	2026	0	VI!H6205
VIFTA	2027	2027	0	VI!I6205

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm XK gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước (01/2024/TT-BNNPTNT M20)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4407.22 có 2 dòng thuế; dòng 4407.22.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4407.22.10 Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4407.22.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4407.22.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6934), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)
Cấm XK gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước (01/2024/TT-BNNPTNT M20)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.